

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **54/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 23/12/2021
V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Phước Lộc**

Bà **Nguyễn Thị Thu Ba**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Hồng Hà** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố PQ tham gia phiên tòa: Bà **Cao Thị Nhung** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2020/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 06 năm 2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29/11/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp Cây TN, xã CD, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Bà **Phù Ái L**, sinh năm 1976

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Cây TN, xã CD, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

Nơi ở hiện nay: Ấp B, xã CD, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày:

Vào năm 1999 ông và bà Phù Ái L tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CD, huyện PQ, (nay là thành phố PQ), tỉnh Kiên Giang vào ngày 13/11/2002.

Từ ngày về chung sống với bà Phù Ái L, hai vợ chồng thường hay xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống. Đến khoảng năm 2004 hai vợ chồng đã sống ly thân nhau, bà L không còn sống chung nhà với ông mà bà về sống chung nhà với cha mẹ ruột của bà tại ấp B, xã CD, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang từ năm 2004 cho đến nay. Vì thương con nên ông cố hàn gắn nhưng không được mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ông và bà L đã không sống chung với nhau thời gian khá dài từ năm 2004 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai, tình cảm đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bản thân ông bị đau bệnh thường xuyên và đang sống ở nhà trọ một mình, thu nhập không ổn định chỉ đủ nuôi sống bản thân, ông không muốn đoàn tụ để chung sống cùng bà L nữa. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phù Ái L, để cả hai được tự do.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có với nhau 01 người con chung tên Trần Thị Kim H, sinh ngày 28/02/2001. Hiện con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên ông T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông cam kết vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng tôi, nên ông cũng không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phù Ái L trình bày:

Vào năm 1999, bà và ông Trần Văn T tự nguyện quen biết và về chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CD, huyện PQ, (nay là thành phố PQ), tỉnh Kiên Giang vào ngày 13/11/2002, đúng như lời ông Trần Văn T trình bày.

Vợ chồng lấy nhau về chung sống tại ấp Cây TN, xã CD, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang, thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng bình thường, sau đó hai bên phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hòa hợp, nên từ năm 2004 bà về nhà cha mẹ ruột của bà sống tại ấp B, xã CD, PQ để sinh sống từ đó cho đến nay, vợ chồng cũng sống ly thân từ thời gian đó.

Mặc dù đã sống ly thân nhưng bà vẫn còn tình cảm với ông T và không đồng ý ly hôn, tuy nhiên bà không thể về chung sống cùng ông T được, do ông T không có nhà riêng mà đang ở nhà trọ, bản thân của bà thì đang ở nhờ nhà cha mẹ ruột của bà, nên không thể cho ông T về chung sống cùng gia đình cha mẹ bà được. Nếu ông T đồng ý hỗ trợ cho bà số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) để bà cất nhà cho con gái bà có nhà để ở, thì bà đồng ý ly hôn với ông T, mục đích sau này ông T có chuyện gì còn có nhà để ở. Còn nếu ông T không đồng ý hỗ trợ đủ số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) cho bà thì bà không đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có với nhau 01 người con chung tên Trần Thị Kim H, sinh ngày 28/02/2001 đúng như ông T

trình bày. Nhưng hiện nay con đã đã trưởng thành nên bà cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về vấn đề nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà cam kết vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng tôi, nên cũng không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa: Bà Phù Ái L giữ nguyên ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa: Ông Trần Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với bà Phù Ái L. Đối với yêu cầu của bà L thì ông không có khả năng đáp ứng để hỗ trợ bà L số tiền 100.000.000 đồng được, do hoàn cảnh ông hiện đang khó khăn, bản thân thường đau bệnh, thuê nhà trọ sống một mình, thu nhập thì không ổn định.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử và trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn, bị đơn: Từ khi tòa án thụ lý vụ án đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn T và bà Phù Ái L tự nguyện tìm hiểu và về chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 13/11/2002 tại UBND xã CD, huyện PQ (nay là thành phố PQ), tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, từ ngày về chung sống với nhau thì thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến, đến khoảng năm 2004 thì hai người đã sống ly thân đến nay, không ai còn quan tâm đến ai, ông T không muốn đoàn tụ với bà L, nên đề nghị cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T xin được ly hôn với bà L là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về ý kiến của bà L yêu cầu ông T hỗ trợ cho bà số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) thì bà mới đồng ý ly hôn là không có căn cứ chấp nhận, vì ông T và bà L đều xác nhận quá trình chung sống không có tài sản chung, đồng thời ông T cũng không tự nguyện chấp nhận. yêu cầu này của bà L, nên cũng không có căn cứ xem xét.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông T và bà L có 01 người con chung tên Trần Thị Kim H, sinh ngày 28/02/2001, hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà L xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải xin được ly hôn với bị đơn bà Phù Ái L, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “Tranh chấp ly hôn”. Bị đơn bà Phù Ái L có địa chỉ hộ khẩu thường trú tại ấp Cây TN, xã CD, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang và đang sinh sống tại địa chỉ tại ấp B, xã CD, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn T và bà Phù Ái L tự nguyện tìm hiểu và về chung sống vợ chồng từ năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CD, huyện PQ (nay là thành phố PQ), tỉnh Kiên Giang vào ngày 13/11/2002, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Ông T cho rằng, từ ngày về chung sống với bà Phù Ái L, hai vợ chồng thường hay xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống. Đến khoảng năm 2004 thì hai vợ chồng đã sống ly thân nhau, bà L không còn sống chung nhà với ông mà bà trở về nhà cha mẹ ruột của bà tại ấp B, xã CD, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang để sinh sống từ năm 2004 cho đến nay. Ông T xác định ông không còn tình cảm vợ chồng với bà L đã từ lâu, mục đích hôn nhân không đạt được, bản thân ông thường bị đau ốm, bệnh tật từ năm 2007 cho đến nay, hiện phải thuê phòng trọ sinh sống một mình, hoàn cảnh đang khó khăn, nghề nghiệp của ông là đi làm thuê chỉ đủ trang trải cuộc sống bản thân, có khi bệnh liệt giường nhưng bà L không quan tâm chăm sóc, giúp đỡ gì ông trong cuộc sống, nên ông không muốn đoàn tụ với bà L, mà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L để cả hai được tự do.

Đối với bị đơn bà Phù Ái L cũng thông nhất về thời gian vợ chồng bà đã sống ly thân nhau từ năm 2004 cho đến nay, cũng như việc vợ chồng đã sống mỗi người một nơi trong thời gian dài. Tuy nhiên, bà cho rằng bà vẫn còn tình cảm với ông T nên không đồng ý ly hôn với ông T, nhưng bà không muốn quay về chung sống trong phòng trọ cùng ông T và bà cũng không đồng ý để ông T đến chung sống cùng nhà cha mẹ ruột của bà tại ấp B, xã CD, do bản thân bà cũng đang sống nhờ ở nhà cha mẹ ruột của bà chứ không phải nhà riêng của bà. Trường hợp, nếu ông T đồng ý hỗ trợ cho bà số tiền 100.000.000 đồng để bà cất nhà cho con chung tên Trần Thị Kim H, sinh ngày 28/02/2001 có nhà để ở, sau này nếu ông T có chuyện gì thì cũng có nhà để quay về, thì bà mới đồng ý ly hôn với ông T.

Hội đồng xét xử thấy rằng, giữa ông T và bà L đã sống ly thân nhau trong thời gian dài (năm 2004 cho đến nay đã được 17 năm), vợ chồng đã không còn sự quan tâm, yêu thương chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống gia đình,

điều đó cho thấy đã vi phạm đến quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, dẫn đến mối quan hệ hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và cuộc hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài. Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên ý kiến xin được ly hôn với bà L, vì tình cảm vợ chồng giữa ông và bà L đã thật sự không còn từ năm 2004 cho đến nay, ông không muốn đoàn tụ hay hàn gắn gì với bà L, mà xin được ly hôn để cả hai được tự do. Còn đối với ý kiến của bà L về việc yêu cầu ông T hỗ trợ cho bà số tiền 100.000.000 đồng, thấy rằng vợ chồng ông T, bà L đều xác nhận không có tài sản chung, ông T không tự nguyện hỗ trợ bà L số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu bà của bà L. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc xin ly hôn với bà L là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử thống nhất cho ông T được ly hôn với bà L.

[2.2]. Về con chung: Ông T và bà L cùng xác nhận vợ chồng chỉ có 01 người con chung tên Trần Thị Kim H, sinh ngày 28/02/2001 hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động, ông T và bà L không yêu cầu xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Ông T, bà L cùng xác định vợ chồng không có tài sản chung, nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

[2.4]. Về nợ chung: Ông T, bà L cam kết vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên cũng không yêu cầu xem xét giải quyết.

[3]. Xét đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố PQ về việc giải quyết vụ án là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T về việc “Tranh chấp ly hôn” đối với bị đơn bà Phù Ái L.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn T được ly hôn với bà Phù Ái L.

- Về con chung tên Trần Thị Kim H, sinh ngày 28/02/2001, hiện đã trưởng thành, ông T và bà L không yêu cầu xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Ông T, bà L cùng xác định vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T, bà L cam kết vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng, nên cũng không yêu cầu xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Nguyên đơn ông Trần Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000193 ngày 16/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang. Ông T đã nộp xong.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. PQ;
- Chi cục THADS TP. PQ;
- UBND xã CD; TP. PQ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Nhung

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Tấn Đầu

Đinh Quang Tuyền

Quách Văn Khánh